|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH TÂY NINH**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**Số: /TTr-SGDĐT | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Tây Ninh, ngày tháng 7 năm 2024* |

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị xây dựng Nghị quyết Quy định chính sách thu hút**

 **và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập**

 **trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2024-2030**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020, Sở Giáo dục và Đào tạo kinh trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2024-2030, như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN**

**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 31/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường điều kiện bảo đảm thực hiện hiệu quả, chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông; Chương trình hành động số 13-CTr/TU ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh **lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Chương trình hành động số 68-CTr/TU ngày 15 tháng 10 năm 2021 của** Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh **lần thứ XI.**

**2. Cơ sở thực tiễn**

Nhằm khắc phục tình trạng thiếu giáo viên mầm non, Sở Giáo dục và Đào tạo dự thảo Nghị quyết Quy định chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2024-2030, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét; dự thảo Nghị quyết được xây dựng dựa trên cơ sở thực tiễn tại các địa phương là cần thiết.

Quá trình dự thảo Nghị quyết, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tiếp thu các góp ý của các sở, ngành và các Kết luận của Phó chủ tịch khối; tiếp thu ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2024-2030([[1]](#footnote-1)); tiếp thu ý kiến của các bộ ngành (kèm báo cáo tổng hợp số …..BC-SGDĐT ngày…/7/2024) Sở Giáo dục và Đào tạo hoàn chỉnh dự thảo cụ thể như sau:

**II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

**1. Mục đích ban hành văn bản**

Hình thành khung pháp lý cần thiết để hỗ trợ viên chức các cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Khắc phục cơ bản tình trạng thiếu giáo viên mầm non ở các cơ sở giáo dục công lập.

Nâng cao trình độ, chất lượng đào tạo giáo viên mầm non đồng thời góp phần chăm sóc, nuôi dưỡng, dạy và học cho giáo viên và học sinh trên địa bàn tỉnh.

Thể hiện sự quan tâm, đột phá của tỉnh đối với ngành giáo dục, nhất là công tác đảm bảo đội ngũ giáo viên cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh trong tình hình hầu hết các địa phương đều thiếu đội ngũ giáo viên mầm non như hiện nay. Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, đoàn thể và địa phương trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non khi được tuyển dụng vào các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh.

**2. Quan điểm xây dựng văn bản**

Bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Việc xây dựng Nghị quyết phải đảm bảo yêu cầu về tính hợp hiến, hợp pháp, đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng ngân sách địa phương, thực hiện đúng chủ trương nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

**III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ QUYẾT**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết quy định chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2024-2030.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Giáo viên mầm non mới tuyển dụng lần đầu tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh.

b) Giáo viên đang trực tiếp giảng dạy và giáo viên làm công tác quản lý giáo dục (Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng) tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh.

c) Cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc các khu vực để tính mức hỗ trợ gồm hai khu vực: 20 xã biên giới và các xã phường, thị trấn còn lại.

**IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

**1. Chính sách 1: Chính sách thu hút giáo viên mới tuyển dụng lần đầu tại các cơ sở mầm non công lập**

1.1. Mục tiêu của chính sách

Ban hành chế độ thu hút tạo điều kiện cho giáo viên mới tuyển dụng có điều kiện chuẩn bị bước vào nghề, trang trải cuộc sống, an tâm công tác gắn bó lâu dài; khắc phục tình trạng thiếu giáo viên, giáo viên bỏ việc giữa chừng.

1.2. Nội dung chính sách thu hút

a) Đối tượng

Giáo viên mới tuyển dụng lần đầu ngoài chính sách hỗ trợ chung cho giáo viên mầm non được hỗ trợ 01 lần theo khu vực công tác.

b) Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ 50 triệu đồng/người đối với giáo viên trúng tuyển công tác tại các trường mầm non công lập thuộc xã biên giới;

- Hỗ trợ 30 triệu đồng/người đối với giáo viên trúng tuyển công tác tại các trường mầm non công lập thuộc xã, phường, thị trấn còn lại.

c) Điều kiện hưởng chính sách thu hút đối với giáo viên mới tuyển dụng

- Có quyết định của cấp có thẩm quyền về tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên mầm non trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập của tỉnh theo quy định kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

- Có cam kết thời gian giảng dạy tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tối thiểu 05 năm kể từ ngày được tuyển dụng.

1.3 Các giải pháp thực hiện chính sách

Giải pháp 1: Cách tiếp cận xây dựng chính sách thu hút giáo viên

Để xây dựng chính sách thu hút trong dự thảo nghị quyết, cách tiếp cận xác định những vị trí việc làm thiếu, không tuyển dụng được do lương và các chính sách kèm theo không thu hút sinh viên ngành sư phạm, giáo viên mới ra trường về công tác tại vùng sâu, vùng xa.

Giải pháp 2: Xác định đối tượng, địa bàn để đưa vào danh mục thu hút và xác định mức thu nhập theo lương, phụ cấp lương

Xác định đối tượng: Thu hút giáo viên mầm non thiếu so hiện trạng ở 20 xã biên giới và các xã, phường, thị trấn còn lại. Có chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non mới tuyển dụng.

Xác định địa bàn thu hút: Xác định địa bàn để đưa vào danh mục thu hút là 20 xã biên giới và các xã phường, thị trấn còn lại.

Xác định thời gian hưởng chính sách thu hút: Thời gian hưởng chính sách thu hút là một lần với mức hỗ trợ theo 02 khu vực gồm 20 xã biên giới và các xã, phường, thị trấn còn lại.

1.4 Giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

Để tạo điều kiện cho giáo viên mới tuyển dụng có điều kiện chuẩn bị bước vào nghề, trang trải cuộc sống, an tâm công tác gắn bó lâu dài; khắc phục tình trạng thiếu giáo viên, giáo viên bỏ việc giữa chừng. Do đó lựa chọn giải pháp thu hút nhằm góp phần duy trì ổn định được số viên chức hiện có của các ngành, góp phần giảm bớt khó khăn cho chi phí cá nhân và gia đình, động viên cán bộ quản lý, giáo viên, yên tâm làm việc, cống hiến hoàn thành nhiệm vụ.

- Hỗ trợ 50 triệu đồng/người đối với giáo viên trúng tuyển công tác tại các trường mầm non công lập thuộc xã biên giới;

- Hỗ trợ 30 triệu đồng/người đối với giáo viên trúng tuyển công tác tại các trường mầm non công lập thuộc xã, phường, thị trấn còn lại.

**2.** **Chính sách 2: Chính sách hỗ trợ đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy, cán bộ quản lý giáo dục tại các cơ sở mầm non công lập**

2.1. Mục tiêu của chính sách

Ban hành chế độ hỗ trợ nhằm giữ chân giáo viên ở các cơ sở giáo dục mầm non góp phần hạn chế tình trạng giáo viên nghỉ việc do lương thấp, tạo điều kiện cho giáo viên an tâm công tác gắn bó lâu dài; từng bước nâng cao chất lượng giáo dục.

2.2. Nội dung chính sách hỗ trợ hàng tháng

a) Đối tượng

- Giáo viên mầm non đang công tác tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh;

- Giáo viên mầm non làm công tác quản lý giáo dục (Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng).

b) Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ hàng tháng đối với giáo viên đang công tác tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập theo khu vực công tác: xã biên giới được hỗ trợ 2,0 triệu đồng/người; các xã, phường, thị trấn còn lại được hỗ trợ 1,0 triệu đồng/người.

- Hỗ trợ hàng tháng đối với giáo viên làm công tác quản lý giáo dục theo khu vực công tác: xã biên giới được hỗ trợ 1,2 triệu đồng/người; các xã, phường, thị trấn còn lại 1,0 triệu đồng/người.

c) Thời gian thực hiện hỗ trợ

Thời gian hỗ trợ đối với cán bộ quản lý, giáo viên mới tuyển dụng và giáo viên đang công tác từ khi Nghị quyết có hiệu lực cho đến hết năm 2030.

d) Phương thức hỗ trợ

Hỗ trợ hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội và các phụ cấp khác.

2.3 Các giải pháp thực hiện chính sách

Giải pháp 1: Cách tiếp cận xây dựng chính sách hỗ trợ giáo viên

Để xây dựng chính sách hỗ trợ trong dự thảo nghị quyết, cách tiếp cận xác định những vị trí việc làm thiếu, không tuyển dụng được do lương và các chính sách kèm theo; hỗ trợ thêm ngoài lương cho giáo viên mầm non là nguyên tắc tiên quyết giúp tuyển dụng và tạo điều kiện giáo viên gắn bó lâu dài trong ngành giáo dục. Đây là nền tảng cốt lõi để phát triển giáo dục bền vững, các trường chủ động đầu tư vào chất lượng giáo dục đào tạo hướng tới đáp ứng yêu cầu của người học và nhu cầu xã hội.

Giải pháp 2: Xác định đối tượng, địa bàn để đưa vào danh mục hỗ trợ và xác định mức thu nhập theo lương, phụ cấp lương

Xác định đối tượng: Hỗ trợ giáo viên mầm non thiếu so hiện trạng ở 20 xã biên giới và các xã, phường, thị trấn còn lại 408 người (trong đó các xã biên giới là 55 người).

a) Đối tượng hỗ trợ: Giáo viên đang công tác tại tại các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

b) Xác định địa bàn hỗ trợ: Xác định địa bàn để đưa vào danh mục hỗ trợ là 20 xã biên giới và các xã, phường, thị trấn còn lại.

c) Xác định thu nhập giáo viên

Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên mầm non có tổng số lương và các khoản phụ cấp theo lương thực nhận dưới 7 triệu đồng/tháng tại thời điểm tháng 9/2023 là 1.434 người. Nếu hỗ trợ trong toàn ngành giáo dục mầm cho các đối tượng này trong 9 tháng là 2.868.000.000 đồng (2 năm là 5.736.000.000 đồng). Vì vậy, đề xuất áp dụng cho giáo viên mầm non tại 02 khu vực: 20 xã biên giới và các xã, phường, thị trấn còn lại; số đối tượng này 1.167 người.

d) Xác định thời gian hưởng chính sách hỗ trợ: Theo lộ trình cải cách tiền lương, việc trả lương theo vị trí việc làm sẽ thực hiện trong thời gian tới. Do đó nếu áp dụng thời gian 5 năm sẽ vướng các quy định sau khi có điều chỉnh của Trung ương. Vì vậy áp dụng thời gian hỗ trợ giáo viên giai đoạn là 3 năm. Mặt khác, việc hỗ trợ trong thời gian 3 năm nếu thực hiện đồng bộ các giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và nguồn sinh viên mới được hỗ trợ theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm sẽ giải quyết cơ bản được tình trạng thiếu giáo viên mầm non hiện nay.

Thời gian hưởng mức hỗ trợ theo tháng thực dạy của giáo viên (tối đa 9 tháng). Thời gian hỗ trợ đối với giáo viên đang công tác sẽ được điều chỉnh khi giáo viên có lương và phụ cấp tăng mức thực nhận đến 7,0 triệu đồng/tháng thì kết thúc hỗ trợ.

Giáo viên mầm non đã tuyển dụng nhưng có mức lương dưới 7 triệu đồng/tháng là giáo viên có hệ số lương từ 1,86 đến 3,03. Giáo viên có hệ số lương trên 3,03 lương và phụ cấp thực nhận trên 7 triệu đồng (Mức 3,33 có tổng lương và phụ cấp theo lương 7.194.465 đồng).

2. 4 Giải pháp thực hiện chính sách được lựa chọn và lý do lựa chọn

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tác động của các giải pháp, nhằm giữ chân giáo viên ở các cơ sở giáo dục mầm non góp phần hạn chế tình trạng giáo viên nghỉ việc do lương thấp, tạo điều kiện cho giáo viên an tâm công tác gắn bó lâu dài; từng bước nâng cao chất lượng giáo dục, UBND tỉnh kiến nghị lựa chọn giải pháp:

(1) Tên chính sách: Nghị quyết quy định chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2024-2030

(2) Nội dung chính sách:

- Hỗ trợ hàng tháng đối với giáo viên đang công tác tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập theo khu vực công tác: xã biên giới được hỗ trợ 2,0 triệu đồng/người; các xã, phường, thị trấn được hỗ trợ 1,0 triệu đồng/người.

- Hỗ trợ hàng tháng đối với giáo viên làm công tác quản lý giáo dục theo khu vực công tác: xã biên giới được hỗ trợ 1,2 triệu đồng/người; các xã, phường, thị trấn 1,0 triệu đồng/người.

(3) Lý do lựa chọn giải pháp

- Kinh phí hàng năm chi cho công tác hỗ trợ phù hợp, khả thi khi cân đối, nhất là trong tình hình kinh tế xã hội sau đại dịch Covid-19 và khó khăn chung của nền kinh tế hiện nay.

- Tạo được bước đột phá trong công tác tuyển dụng giúp từng bước kéo giảm tình trạng thiếu giáo viên mầm non; khuyến khích người lao động tham gia vào các cơ sở giáo dục, các địa bàn khó tuyển hiện nay trên địa bàn tỉnh; ở mức độ nào đó, chính sách còn khuyến khích người học tham gia vào các ngành học sư phạm, giúp tạo cân bằng nguồn cung nhân lực ngành sư phạm trong thời gian tới. Thông qua chính sách có thể chấm dứt tình trạng thiếu giáo viên, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, hoạt động ở các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

- Chính sách hỗ trợ mang tính tập trung, ưu tiên cho cấp học mầm non đang khó tuyển giáo viên trên địa bàn tỉnh.

(4) Thẩm quyền ban hành chính sách

Chính sách thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

**V.** **DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH**

Kinh phí đảm bảo thực hiện chính sách hỗ trợ, chính sách thu hút từ nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện hỗ trợ hàng tháng từ nguồn ngân sách huyện, thị xã, thành phố được bố trí trong dự toán của đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực tiếp sử dụng viên chức.

Kinh phí thực hiện:

- Tổng kinh phí dự kiến thực hiện đến năm 2030 là 218,034 tỉ đồng chia ra:

+ Nguồn ngân sách tỉnh: 35,7 tỉ đồng;

+ Nguồn ngân sách huyện: 182,334 tỉ đồng.

- Kinh phí thực hiện giai đoạn 2024-2025 (02 năm) là 56,787 tỉ đồng

- Kinh phí thực hiện giai đoạn 2026-2030 (05 năm) là 161,247 tỉ đồng

*(Chi tiết theo phụ lục gửi kèm)*

Điều kiện đảm bảo cho việc thi hành nghị quyết sau khi được thông qua

- Kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của tỉnh.

- UBND tỉnh chỉ đạo các Sở chuyên môn hướng dẫn quy trình, thủ tục và biểu mẫu cho các đơn vị thực hiện chính sách thu hút và hỗ trợ; kiểm tra việc thực hiện theo quy định. Các cơ quan truyền thông, Báo Tây Ninh, Đài Phát thanh - Truyền hình Tây Ninh tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách thu hút và hỗ trợ đến các đối tượng biết, thực hiện.

- Giao Sở Tài chính cấp kinh phí thực hiện chính sách thu hút và hỗ trợ từ nguồn kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm theo phân cấp quản lý ngân sách (Sở Giáo dục và Đào tạo đã báo cáo Sở Tài chính làm rõ khả năng cân đối ngân sách năm 2024 để thực hiện chính sách).

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện việc hỗ trợ giáo viên (thông qua đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập sử dụng viên chức).

Đây là Nghị quyết có ban hành chính sách của tỉnh, ngoài nội dung được quy định của Trung ương; nội dung chính của Nghị quyết về chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trực tiếp theo Điều 21, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước. Dự kiến trình tại Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh vào tháng 9 năm 2024.

**VI. THỜI GIAN THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT**

Trình tại Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh vào tháng 09 năm 2024.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết Quy định chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2024-2030, Sở Giáo dục và Đào tạo kính trình UBND tỉnh xem xét./.

*(Hồ sơ kèm theo: (1) Đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2024-2030; (2) Báo cáo đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan chính sách; (3) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về đề nghị xây dựng Nghị quyết (4) Dự thảo Đề cương chi tiết Nghị quyết Quy định chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2024-2030; (5) Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh về việc Đề nghị xây dựng Nghị quyết Quy định chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2024-2030).*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- GĐ, các Phó GĐ Sở;- Lưu: VP. KHTC. | **GIÁM ĐỐC** |

**Trương Hùng Vân**

*Phụ lục 1*

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH GIÁO VIÊN NGHỈ VIỆC**

**TỪ NĂM 2020 ĐẾN NĂM 2023**

*(Kèm Tờ trình số TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

| **TT** | **Huyện, thị xã, thành phố** | **Số giáo viên nghỉ việc** | **Số GV có hệ số lương dưới 3,0** | **Số GV có hệ số lương trên 3,0** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Huyện Tân Biên | 15 | 11 | 4 |
| 2 | TX Trảng Bàng | 12 | 6 | 6 |
| 3 | Huyện Tân Châu | 10 | 7 | 3 |
| 4 | Huyện Dương Minh Châu | 16 | 13 | 3 |
| 5 | Huyện Bến Cầu | 10 | 8 | 2 |
| 6 | Huyện Gò Dầu | 14 | 4 | 10 |
| 7 | Huyện Châu Thành | 15 | 11 | 4 |
| 8 | TX Hòa Thành | 14 | 8 | 6 |
| 9 | TP Tây Ninh | 30 | 10 | 20 |
|  | **Tổng cộng** | **136** | **78** | **58** |

*Phụ lục 2*

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THUỘC**

**CÁC XÃ THEO KHU VỰC BIÊN GIỚI VÀ NỘI ĐỊA**

 **NĂM HỌC 2023-2024**

*(Kèm Tờ trình số TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

| **TT** | **Tên đơn vị** | **Xã** | **Thuộc địa bàn biên giới** | **Huyện, thị xã, thành phố** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | MG Sơn Ca | Phường 1 |  | Thành phố Tây Ninh |
| 2 | MN Vàng Anh | Phường Ninh Thạnh |  | Thành phố Tây Ninh |
| 3 | MN Vành Khuyên | Phường Ninh Sơn |  | Thành phố Tây Ninh |
| 4 | MN Hướng Dương | Xã Tân Bình |  | Thành phố Tây Ninh |
| 5 | MG Họa Mi | Xã Bình Minh |  | Thành phố Tây Ninh |
| 6 | MN Thực Hành | Phường 1 |  | Thành phố Tây Ninh |
| 7 | MN Hoa Sen | Phường 4 |  | Thành phố Tây Ninh |
| 8 | MN Thái Chánh | Phường 2 |  | Thành phố Tây Ninh |
| 9 | MN Tuổi Ngọc | Phường 3 |  | Thành phố Tây Ninh |
| 10 | MN 1/6 | Phường 3 |  | Thành phố Tây Ninh |
| 11 | MN Hiệp Ninh | Phường Hiệp Ninh |  | Thành phố Tây Ninh |
| 12 | MN Hoa Mai | Xã Thạnh Tân |  | Thành phố Tây Ninh |
| 13 | MN Hoa Cúc | Phường Hiệp Ninh |  | Thành phố Tây Ninh |
| 14 | MN Hoa Sen | Thị trấn Tân Biên |  | Huyện Tân Biên |
| 15 | MN Rạng Đông | Xã Tân Lập | x | Huyện Tân Biên |
| 16 | MN Họa Mi | Thị trấn Tân Biên | x | Huyện Tân Biên |
| 17 | MN Hướng Dương | Xã Tân Phong |  | Huyện Tân Biên |
| 18 | MN Sơn Ca | Xã Trà Vong |  | Huyện Tân Biên |
| 19 | MN Hoa Hồng | Xã Thạnh Tây |  | Huyện Tân Biên |
| 20 | MN Vành Khuyên | Xã Thạnh Bình |  | Huyện Tân Biên |
| 21 | MN Hoa Lan | Xã Thạnh Bắc |  | Huyện Tân Biên |
| 22 | MN Xa Mát | Xã Tân Lập | x | Huyện Tân Biên |
| 23 | MN Phạm Ngọc Thạch | Xã Tân Bình | x | Huyện Tân Biên |
| 24 | MN Hoa Mai | Xã Mỏ Công |  | Huyện Tân Biên |
| 25 | MN Bình Minh | Xã Thạnh Bình |  | Huyện Tân Biên |
| 26 | MN Tân Khai | Xã Tân Lập | x | Huyện Tân Biên |
| 27 | MG Tân Đông | Xã Tân Đông | x | Huyện Tân Châu |
| 28 | MG Suối Dây | Xã Suối Dây |  | Huyện Tân Châu |
| 29 | MG Tân Hà | Xã Tân Hà | x | Huyện Tân Châu |
| 30 | MN Tân Hiệp | Xã Tân Hiệp |  | Huyện Tân Châu |
| 31 | MN Nước Trong | Xã Tân Hội |  | Huyện Tân Châu |
| 32 | MN Suối Ngô | Xã Suối Ngô | x | Huyện Tân Châu |
| 33 | MN Tân Phú | Xã Tân Phú |  | Huyện Tân Châu |
| 34 | MN Thạnh Đông | Xã Thạnh Đông |  | Huyện Tân Châu |
| 35 | MN Thị Trấn Tân Châu | Thị trấn Tân Châu |  | Huyện Tân Châu |
| 36 | MN Tân Thành | Xã Tân Thành |  | Huyện Tân Châu |
| 37 | MG Tân Hưng | Xã Tân Hưng |  | Huyện Tân Châu |
| 38 | MN Tân Hòa | Xã Tân Hòa | x | Huyện Tân Châu |
| 39 | MG Chà Là | Xã Chà Là |  | Huyện Dương Minh Châu |
| 40 | MN Xã Phan | Xã Phan |  | Huyện Dương Minh Châu |
| 41 | MG Truông Mít | Xã Truông Mít |  | Huyện Dương Minh Châu |
| 42 | MG Lộc Ninh | Xã Lộc Ninh |  | Huyện Dương Minh Châu |
| 43 | MN 20-11 | Thị trấn Dương Minh Châu |  | Huyện Dương Minh Châu |
| 44 | MN Cầu Khởi | Xã Cầu Khởi |  | Huyện Dương Minh Châu |
| 45 | MN Bến Củi | Xã Bến Củi |  | Huyện Dương Minh Châu |
| 46 | MN Phước Minh | Xã Phước Minh |  | Huyện Dương Minh Châu |
| 47 | MN Hướng Dương | Xã Bàu Năng |  | Huyện Dương Minh Châu |
| 48 | MN Suối Đá | Xã Suối Đá |  | Huyện Dương Minh Châu |
| 49 | MN Phước Ninh | Xã Phước Ninh |  | Huyện Dương Minh Châu |
| 50 | MN Thái Bình | Xã Thái Bình |  | Huyện Châu Thành |
| 51 | MN Thanh Điền | Xã Thanh Điền |  | Huyện Châu Thành |
| 52 | MG An Cơ | Xã An Cơ |  | Huyện Châu Thành |
| 53 | MG Phước Vinh | Xã Phước Vinh | x | Huyện Châu Thành |
| 54 | MN Thành Long | Xã Thành Long | x | Huyện Châu Thành |
| 55 | MG Ninh Điền | Xã Ninh Điền | x | Huyện Châu Thành |
| 56 | MG Biên Giới | Xã Biên Giới | x | Huyện Châu Thành |
| 57 | MG Đồng Khởi | Xã Đồng Khởi |  | Huyện Châu Thành |
| 58 | MG Trí Bình | Xã Trí Bình |  | Huyện Châu Thành |
| 59 | MN An Bình | Xã An Bình |  | Huyện Châu Thành |
| 60 | MG Long Vĩnh | Xã Long Vĩnh |  | Huyện Châu Thành |
| 61 | MG Hảo Đước | Xã Hảo Đước |  | Huyện Châu Thành |
| 62 | MG Hoà Thạnh | Xã Hòa Thạnh | x | Huyện Châu Thành |
| 63 | MG Hoà Hội | Xã Hòa Hội | x | Huyện Châu Thành |
| 64 | MN Trưng Vương | Thị trấn Châu Thành |  | Huyện Châu Thành |
| 65 | MG 19/5 | Phường Long Hoa |  | Thị xã Hòa Thành |
| 66 | MN Hoa Nắng | Phường Long Hoa |  | Thị xã Hòa Thành |
| 67 | MG Thỏ Ngọc | Phường Long Thành Bắc |  | Thị xã Hòa Thành |
| 68 | MG Họa Mi | Xã Long Thành Nam |  | Thị xã Hòa Thành |
| 69 | MN Ong Vàng | Xã Trường Hòa |  | Thị xã Hòa Thành |
| 70 | MN Ánh Sao | Xã Trường Đông |  | Thị xã Hòa Thành |
| 71 | MG Nắng Xuân | Xã Trường Tây |  | Thị xã Hòa Thành |
| 72 | MN Thái Dương | Xã Hiệp Tân |  | Thị xã Hòa Thành |
| 73 | MN Rạng Đông | Phường Long Hoa |  | Thị xã Hòa Thành |
| 74 | MN Sao Mai | Phường Long Thành Trung |  | Thị xã Hòa Thành |
| 75 | MN Vành Khuyên | Xã Hiệp Tân |  | Thị xã Hòa Thành |
| 76 | MN Sơn Ca | Xã Trường Tây |  | Thị xã Hòa Thành |
| 77 | MN Hương Sen | Xã Long Thành Trung |  | Thị xã Hòa Thành |
| 78 | MN Ban Mai | Xã Long Thành Bắc |  | Thị xã Hòa Thành |
| 79 | MN Cẩm Giang | Xã Cẩm Giang |  | Huyện Gò Dầu |
| 80 | MG Hiệp Thạnh | Xã Hiệp Thạnh |  | Huyện Gò Dầu |
| 81 | MG phước trạch | Xã Phước Trạch |  | Huyện Gò Dầu |
| 82 | MG Thị Trấn | Thị trấn Gò Dầu |  | Huyện Gò Dầu |
| 83 | MN Thanh Phước | Xã Thanh Phước |  | Huyện Gò Dầu |
| 84 | MN Phước Đông | Xã Phước Đông |  | Huyện Gò Dầu |
| 85 | MN Phước Thạnh | Xã Phước Thạnh |  | Huyện Gò Dầu |
| 86 | MN Bàu Đồn | Xã Bàu Đồn |  | Huyện Gò Dầu |
| 87 | MN Liên Cơ | Xã Hiệp Thạnh |  | Huyện Gò Dầu |
| 88 | MN Thạnh Đức | Xã Thạnh Đức |  | Huyện Gò Dầu |
| 89 | MN Trần Thị Sanh | Thị trấn Gò Dầu |  | Huyện Gò Dầu |
| 90 | MG Long Giang | Xã Long Giang |  | Huyện Bến Cầu |
| 91 | MN An Thạnh | Xã An Thạnh |  | Huyện Bến Cầu |
| 92 | MN Long Chữ | Xã Long Chữ |  | Huyện Bến Cầu |
| 93 | MG Long Phước | Xã Long Phước | x | Huyện Bến Cầu |
| 94 | MN Long Khánh | Xã Long Khánh | x | Huyện Bến Cầu |
| 95 | MN Tiên Thuận | Xã Tiên Thuận | x | Huyện Bến Cầu |
| 96 | MN Long Thuận | Xã Long Thuận | x | Huyện Bến Cầu |
| 97 | MN Lợi Thuận | Xã Lợi Thuận | x | Huyện Bến Cầu |
| 98 | MN 15/3 | Thị trấn Bến Cầu |  | Huyện Bến Cầu |
| 99 | MN Rạng Đông | Phường Trảng Bàng |  | Thị xã Trảng Bàng |
| 100 | MN An Hòa | Phường An Hòa |  | Thị xã Trảng Bàng |
| 101 | MG Họa Mi | Phường Gia Bình |  | Thị xã Trảng Bàng |
| 102 | MG Bông Hồng | Phường Gia Lộc |  | Thị xã Trảng Bàng |
| 103 | MG Lộc Hưng | Phường Lộc Hưng |  | Thị xã Trảng Bàng |
| 104 | MG Đôn Thuận | Xã Đôn Thuận |  | Thị xã Trảng Bàng |
| 105 | MG Phước Bình | Xã Phước Bình | x | Thị xã Trảng Bàng |
| 106 | MG Phước Chỉ | Xã Phước Chỉ | x | Thị xã Trảng Bàng |
| 107 | MG Hưng Thuận | Xã Hưng Thuận |  | Thị xã Trảng Bàng |
| 108 | MN Trảng Bàng | Thị trấn Trảng Bàng |  | Thị xã Trảng Bàng |

*Danh sánh này có 108 trường tại 94 xã, trong đó có 22 trường thuộc 20 xã biên giới*

*Phụ lục 3*

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ**

 **NĂM HỌC 2023-2024**

*(Kèm Tờ trình số TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Huyện, thị xã, thành phố** | **Giáo viên** | **Cán bộ quản lý** |
| **Xã biên giới** | **Các xã, thị trấn còn lại** | **Xã biên giới** | **Các xã, thị trấn còn lại** |
| 1 | TP Tây Ninh | 0 | 253 | 0 | 33 |
| 2 | TX Hòa Thành | 0 | 242 | 0 | 32 |
| 3 | Huyện Dương Minh Châu | 0 | 188 | 0 | 26 |
| 4 | Huyện Tân Biên | 64 | 127 | 11 | 18 |
| 5 | Huyện Tân Châu | 80 | 126 | 8 | 16 |
| 6 | Huyện Châu Thành | 81 | 156 | 12 | 21 |
| 7 | Huyện Bến Cầu | 83 | 61 | 5 | 5 |
| 8 | Huyện Gò Dầu | 0 | 166 | 0 | 20 |
| 9 | TX Trảng Bàng | 0 | 153 | 0 | 16 |
|  | **Tổng cộng** | **308** | **1.472** | **36** | **187** |

*Phụ lục 4*

**PHỤ LỤC DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

***Phương án:* Tách đối tượng giáo viên, cán bộ quản lý hưởng chính sách theo khu vực 20 xã biên giới và 74 các xã, phường, thị trấn còn lại**

*Đơn vị tính 1.000 đồng*

| **Stt** | **Đối tượng được hưởng hỗ trợ** | **Ước số người được hưởng hỗ trợ** | **Mức hỗ trợ 1 tháng** | **Thành tiền 1 tháng** | **Thành tiền theo thời gian thực nhận** | **Thành tiền giai đoạn 2 năm đến năm 2025** | **Thanh toán thu hút giai đoạn 2026-2030** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Hỗ trợ cho giáo viên mầm non công lập mới tuyển dụng (hỗ trợ 1 lần, chia theo 2 vùng) | 150 |  |  | 5.100.000 | 10.200.000 | 25.500.000 |  |
|  | - 20 xã Biên giới | 30 | 50.000 |  | 1.500.000 | 3.000.000 | 7.500.000 |  |
|  | - 74 xã phường, thị trấn còn lại | 120 | 30.000 |  | 3.600.000 | 7.200.000 | 18.000.000 |  |
| 2. | Hỗ trợ cho giáo viên mầm non công lập trực tiếp giảng dạy; chia theo khu vực (Bao gồm giáo viên mới tuyển dụng) | 1.780 | 3.000 | 2.088.000 | 18.792.000 | 42.444.000 | 125.388.000 |  |
|  | - 20 xã Biên giới | 308 | 2.000 | 616.000 | 5.544.000 | 12.708.000 | 37.908.000 |  |
|  | - 74 xã phường, thị trấn còn lại | 1472 | 1.000 | 1.472.000 | 13.248.000 | 29.736.000 | 87.480.000 |   |
| 3. | Hỗ trợ cho bộ phận gián tiếp (cán bộ quản lý giáo dục mầm non công lập chia theo khu vực | 223 | 2.200 | 230.200 | 2.071.800 | 4.143.600 | 10.359.000 |   |
|  | - 20 xã Biên giới | 36 | 1200 | 43.200 | 388.800 | 777.600 | 1.944.000 |  |
|  | - 74 xã phường, thị trấn còn lại | 187 | 1000 | 187.000 | 1.683.000 | 3.366.000 | 8.415.000 |   |
|   | **Tổng kinh phí** |   |   | **2.318.200** | **25.963.800** | **56.787.600** | **161.247.000** |  |
|  | **Kinh phí bình quân/năm** |  |  |  |  | **28.393.800** | **32.249.400** |  |

1. () Công văn số 3395/VP-TH ngày 23/4/2024 của Văn phòng UBND tỉnh về việc kết luận cuộc họp Chủ tịch các Phó Chủ tịch UBND tỉnh cho ý kiến quy định chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2024-2030; Thông báo số 2214-TB/VPTU ngày 22/5/2024 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc Thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2024-2030; Công văn số 4404/VP-TH ngày 22/5/2024 của Văn phòng UBND tỉnh về việc kết luận phiên họp UBND tỉnh về đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2024-2030; Công văn số 4452/VP-KGVX ngày 24/5/2024 của Văn phòng UBND tỉnh về việc triển khai Thông báo số 2214-TB/VPTU ngày 22/5/2024 của Tỉnh ủy. [↑](#footnote-ref-1)